11 TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
28 432 204		2	8	4	3	2	2	0	4
740 347 210									
806 301 002									
		3	0	4	7	1	0	0	2
	2	0	6	0	0	3	0	0	2

2. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Trong số 8 325 714 : chữ số 8 ở hàng triệu, lớp triệu.

chữ số 7 ở hàng ....., lớp ..... .

chữ số 2 ở hàng ....., lớp ..... .

chữ số 4 ở hàng ....., lớp ..... .

b) Trong số 753 842 601 : chữ số ... ở hàng trăm triệu, lớp ..... .

chữ số ... ở hàng chục triệu, lớp ..... .

chữ số ... ở hàng triệu, lớp ..... .

chữ số ... ở hàng trăm nghìn, lớp ..... .

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Số 6 231 874 đọc là .....

.....

Số 25 352 206 đọc là .....

.....

Số 476 180 230 đọc là .....

.....

b) Số "tám triệu hai trăm mười nghìn một trăm hai mươi mốt" viết là .....

Số "một trăm linh ba triệu hai trăm linh sáu nghìn bốn trăm" viết là .....

Số "hai trăm triệu không trăm mười hai nghìn hai trăm" viết là .....

LIVEWORKSHEETS